

Số: /KH – THĐL

*Đoàn Lập, ngày tháng 02 năm 2024*

**KẾ HOẠCH**  
**Thu, chi tài chính năm 2024**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 quy định về lập, chấp hành, kiểm toán, quyết toán, giám sát ngân sách nhà nước; nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan trong lĩnh vực ngân sách nhà nước;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định 04/2015/NĐ-CP ngày 09/01/2015 của Chính phủ về việc thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính Nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều luật của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật thi đua, khen thưởng;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16/5/2012 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về dạy thêm, học thêm;

Căn cứ Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31/7/2013 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động;

Căn cứ Thông tư 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ tài chính. Quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân,

đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị;

Căn cứ Thông tư số 08/2017/TT-BNV ngày 27/10/2017 của Bộ Nội vụ về việc Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

Căn cứ Nghị định 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật thi đua, khen thưởng;

Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định về mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang ngày;

Căn cứ Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 hướng dẫn việc lập dự toán quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10/8/2018 quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND thành phố Hải Phòng ngày 17 tháng 7 năm 2018 quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị sử dụng ngân sách địa phương;

Căn cứ Quyết định số 17/2019/QĐ-TTg ngày 08/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ về một số gói thầu, nội dung mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên được áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại Điều 26 Luật đấu thầu;

Căn cứ Thông tư số 21/2020/TT-BGDĐT ngày 31/7/2020 hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong ngành giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BNV ngày 29/6/2021 của Bộ Nội vụ về việc sửa đổi, bổ sung chế độ nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động;

Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND thành phố Hải Phòng về việc ban hành quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Hải Phòng; chế độ chi hội nghị, hội thảo quốc tế tại Hải Phòng và chế độ tiếp khách trong nước;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND Thành phố Hải Phòng về việc ban hành quy định về phân cấp quản lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý của Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về mức chi thu nhập bình quân tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong các cơ quan chính quyền, Đảng, đoàn thể do thành phố quản lý;

Căn cứ Công văn số 2723/SNV-CCVC ngày 30/11/2022 của Sở Nội vụ và Công văn số 5104/STC-TCHCSN ngày 15/12/2022 của Sở Tài chính về việc hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị quyết về mức chi thu nhập bình quân tăng thêm cho cán bộ, công chức viên chức; Công văn số 2062/STC-TCHCSN ngày 25/5/2023 của Sở Tài chính thành phố về việc hướng dẫn thực hiện Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND về mức thu nhập tăng thêm;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về mức chi thu nhập bình quân tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong các cơ quan chính quyền, Đảng, đoàn thể do thành phố quản lý;

Thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND thành phố quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Nghị quyết số 08/Q-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND thành phố sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND thành phố quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Kế hoạch số 215/KH-UBND ngày 09/9/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Thực hiện Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Hướng dẫn số 03/HDLS-GDĐT-STC ngày 26/9/2022 của Liên Sở

Giáo dục và Đào tạo và Sở Tài Chính về thực hiện thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Hướng dẫn số 86/HDLS-GDĐT-STC ngày 25/01/2024 của Liên Sở Giáo dục và Đào tạo và Sở Tài Chính về thực hiện thu, cơ chế quản lý thu chi theo Nghị quyết số 08/Q-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND thành phố sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND thành phố.

Căn cứ Quyết định số 3256/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND thành phố Hải Phòng về việc trang bị, quản lý, sử dụng điện thoại phục vụ công tác đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng ngân sách thành phố;

Căn cứ Quyết định 31/2020/QĐ-UBND về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 3256/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND thành phố Hải Phòng về việc trang bị, quản lý, sử dụng điện thoại phục vụ công tác đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng ngân sách thành phố;

Căn cứ Quyết định số 5288/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND Huyện Tiên Lãng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 cho các cấp, các ngành, các đơn vị;

Căn cứ Quyết định số 5379/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Tiên Lãng về việc phân loại và giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND huyện Tiên Lãng năm 2024;

Căn cứ Công văn số 1741/BHXHTL-QLTST ngày 19/7/2023 của BHXH TP Hải Phòng về triển khai công tác thu BHYT học sinh, sinh viên năm học 2023-2024;

Căn cứ theo Công văn số 34/KH-LN ngày 12/9/2023 của Huyện đoàn và phòng Giáo dục & Đào tạo hướng dẫn về triển khai phòng trào “ Kế hoạch nhỏ” giai đoàn năm 2023-2027;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng trường Tiểu học Đoàn Lập ngày 31/1/2024 về việc thông qua dự thảo quy chế chi tiêu nội bộ, Kế hoạch thu, chi tài chính, năm 2024; thực hiện chế độ tự chủ, thực hành tiết kiệm chống lãng phí và sử dụng tài sản công năm 2024. Trường Tiểu học Đoàn Lập xây dựng kế hoạch thu - chi tài chính năm 2024 như sau:

## **I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH TRƯỜNG**

**1. Tổ chức bộ máy**

a. Số CBGVNV: 34

Trong đó:

- Biên chế : 31 người;
- Hợp đồng huyện: 3

b. Học sinh

- Tổng số lớp: 21 lớp; Tổng số HS: 713 em
- HS diện hộ nghèo, cận nghèo, khuyết tật, thiếu năng có hoàn cảnh khó khăn:

31 em

**2. Thuận lợi**

- Cơ bản đủ phòng học, đủ bàn ghế để tổ chức cho 100%
- Các phòng chức năng, trang thiết bị dạy học cơ bản đáp ứng yêu cầu tối thiểu phục vụ dạy và học.

**3. Khó khăn**

- Tỷ lệ học sinh diện nghèo và cận nghèo, học sinh khuyết tật, thiếu năng cao.
- Cơ sở vật chất trong các phòng học, phòng chức năng đã có hiện tượng xuống cấp cần tu sửa.

**II. KẾ HOẠCH THU - CHI NGÂN SÁCH****1. Thu ngân sách năm 2024****1.1 Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (mã nguồn 13)**

Đvt : đồng

-	Chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương:	5.284.894.000
+	Kinh phí tiền lương tính theo mức lương cơ sở 1.1490.000 đồng :	4.380.000.000
+	Kinh phí chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi lương và các khoản có tính chất lương :	904.251.000

**1.2 Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên ( mã nguồn 14)**

Kinh phí tiền lương tính theo mức lương cơ sở tăng thêm 310.000 đồng :  
911.409.000 đồng

**2. Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (nguồn 12, 15)**

UBND huyện sẽ cân đối bổ sung dự toán theo các nhiệm vụ phát sinh trong năm 2024.

## 2. Dự toán chi ngân sách

### 2.1. Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 13,14)

Chi được phân bổ đều hàng tháng, hàng quý, mức chi không được vượt quá 1/12 tính theo tháng ( hoặc 1/4 tính theo năm) dự toán kinh phí ngân sách được giao năm 2024 được giao + lũy kế dự toán KPNG tháng trước chưa chi chuyển sang:

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Quý I</b>	<b>1,514,101,469</b>	
I	Kinh phí chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	1,274,438,719	
I.1	Lương	991,196,429	
I.2	BHXH	266,580,979	
I.3	KPCĐ	16,661,311	
II.	Kinh phí chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương: Chi quản lý hành chính, chi bảo vệ, lao công quét dọn, chi chuyên môn nghiệp vụ, chi mua sắm, sửa chữa nhỏ	239,662,750	
II.1	Chi lương và các khoản theo lương của hợp đồng bảo vệ theo nghị định 111	17,479,800	
II.2	Số chi thực hiện nhiệm vụ còn lại	222,182,950	
1	Chi trực tết nguyên đán, tết dương lịch	5,750,000	
2	Chi khoán công tác phí	5,400,000	
3	Chi khoán phương tiện tự túc khi đi công tác ( người không hưởng khoán công tác phí)	1,000,000	
4	Chi khoán văn phòng phẩm cho giáo viên	4,650,000	
5	Chi tiền cước Internet Quý I	2,376,000	

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Ghi chú</b>
6	Chi tiền báo	1,300,000	
7	Chi mua vật tư văn phòng	12,420,000	
8	Chi mua cây, hoa phục vụ cảnh quan nhà trường	9,600,000	
9	Chi tiền chè nước văn phòng	3,600,000	
10	Chi thuê lao công quét dọn toàn nhà trường, cắt tỉa cây cảnh....	20,100,000	
11	Chi mua đồ dùng các phòng học	2,975,000	
12	Chi mua cỏ nhân tạo sửa chữa khu học tập, trải nghiệm, vui chơi của học sinh	14,900,000	
13	Chi hỗ trợ Đoàn đội tổ chức chuyên đề cấp Huyện năm học 2023-2024	12,660,000	
14	Chi sửa chữa máy tính Phòng tin học phục vụ học sinh học tập	8,715,000	
15	Chi mua văn phòng phẩm Quý I	5,710,000	
16	Chi mua chế phẩm sinh học, thuốc dưỡng cây, phân bón, thuốc diệt côn trùng, sâu bọ phục vụ bảo vệ cảnh quan nhà trường	9,690,000	
17	Chi mua giá để sách nhà trường	9,828,000	
18	Chi photo đề kiểm tra giữa học kỳ I và cuối học kỳ I năm học 2023-2024 và in phong tết nguyên đán năm 2024	2,370,250	
19	Chi mua tủ đựng tài liệu Phòng Hiệu Phó	5,000,000	
20	Chi sửa chữa hệ thống camera phục vụ an ninh nhà trường	8,025,000	
21	Chi hỗ trợ mua giường, chăn, màn, gối Phòng bảo vệ	4,358,200	
22	Chi sửa chữa máy tính văn phòng	5,200,000	

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Ghi chú</b>
23	Chi mua đồ dùng cho học sinh tập luyện: cầu đá, dây nhảy...	3,200,000	
24	Chi phun thuốc muỗi, côn trùng toàn nhà trường	9,800,000	
25	Chi phí chuyển qua dịch vụ ATM	500,000	
26	Chi hỗ trợ các cuộc thi cấp trên tổ chức	3,955,500	
27	Chi sửa chữa, làm mới bạt cuốn hành lang, cửa sổ lớp học nhà trường	20,000,000	
28	Chi mua đồ dùng, thiết bị dạy học phục vụ giảng dạy và học tập nhà trường	24,000,000	
29	Chi hội nghị Kỷ niệm ngày lễ 8/3	5,100,000	
<b>B</b>	<b>Quý II</b>	<b>1,494,561,202</b>	
<b>I</b>	Kinh phí chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	1,268,498,452	
I.1	Lương	985,876,179	
I.2	BHXH	265,997,434	
I.3	KPCĐ	16,624,840	
<b>II.</b>	Kinh phí chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương: Chi quản lý hành chính, chi bảo vệ, lao công quét dọn, chi chuyên môn nghiệp vụ, chi mua sắm, sửa chữa nhỏ	226,062,750	
II.1	Chi lương và các khoản theo lương của hợp đồng bảo vệ theo nghị định 111	17,479,800	
II.2	Tiết kiệm chi cuối năm, bù chi thừa giờ- thừa tiết cho giáo viên, nhân viên	35,000,000	
II.3	Số chi thực hiện nhiệm vụ còn lại	173,582,950	
1	Chi hỗ trợ trực các ngày lễ	1,500,000	
2	Chi khoán công tác phí	5,400,000	



<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Ghi chú</b>
3	Chi khoán phương tiện tự túc khi đi công tác ( người không hưởng khoán công tác phí)	1,000,000	
4	Chi khoán văn phòng phẩm cho giáo viên	3,100,000	
5	Chi tiền cước Internet	2,376,000	
6	Chi tiền báo	1,300,000	
7	Chi mua vật tư văn phòng	9,463,400	
8	Chi mua văn phòng phẩm	5,800,000	
9	Chi tiền chè nước văn phòng	2,400,000	
10	Chi thuê lao công quét dọn toàn nhà trường, cắt tỉa cây cảnh....	20,100,000	
11	Chi mua thuốc phòng chống và diệt mối nhà trường	9,200,000	
12	Chi sửa chữa, bảo dưỡng máy vi tính, máy chiếu văn phòng	5,500,000	
13	Chi khen thưởng học sinh, tập thể đạt kết quả cao cuối năm học 2023-2024	19,690,000	
14	Chi thưởng giáo viên, nhân viên đạt Danh hiệu Lao động tiên tiến năm học 2023-2024	15,660,000	
15	Chi hỗ trợ cán bộ, giáo viên đi thực tế năm 2024	47,000,000	
16	Chi tổ chức Hội nghị Tổng kết năm học	15,000,000	
17	Chi photo đề thi, bài kiểm tra cuối học kỳ II, thi thử...	3,956,950	
18	Chi hỗ trợ học phí bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn tin học, kế toán....	4,800,000	
19	Chi phí chuyển qua dịch vụ ATM	336,600	
<b>C</b>	<b>Quý III</b>	<b>1,576,861,202</b>	

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Ghi chú</b>
I	Kinh phí chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	1,350,798,452	
I.1	Lương	1,065,876,179	
I.2	BHXH	267,997,434	
I.3	KPCĐ	16,924,840	
II.	Kinh phí chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương: Chi quản lý hành chính, chi bảo vệ, lao công quét dọn, chi chuyên môn nghiệp vụ, chi mua sắm, sửa chữa nhỏ	226,062,750	
II.1	Chi lương và các khoản theo lương của hợp đồng bảo vệ theo nghị định 111	17,479,800	
II.2	Tiết kiệm chi cuối năm, bù chi thừa giờ- thừa tiết cho giáo viên, nhân viên	35,000,000	
II.3	Số chi thực hiện nhiệm vụ còn lại	173,582,950	
1	Chi hỗ trợ trực bão	3,000,000	
2	Chi khoán công tác phí	5,400,000	
3	Chi khoán phương tiện tự túc khi đi công tác ( người không hưởng khoán công tác phí)	1,000,000	
4	Chi khoán văn phòng phẩm cho giáo viên	1,550,000	
5	Chi tiền cước Internet	2,376,000	
6	Chi tiền báo	1,300,000	
7	Chi mua vật tư văn phòng	7,575,600	
8	Chi mua văn phòng phẩm	5,650,000	
9	Chi tiền chè nước văn phòng	2,400,000	
10	Chi thuê lao công quét dọn toàn nhà trường, cắt tỉa cây cảnh....	16,400,000	

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Ghi chú</b>
11	Chi thay mực, sửa chữa máy tính văn phòng	4,200,000	
12	Chi công tác tuyển sinh	3,500,000	
13	Chi hội nghị khai giảng năm học mới	22,000,000	
14	Chi hỗ trợ phục vụ khai giảng, hỗ trợ lễ Quốc Khánh	3,000,000	
15	Chi sửa chữa bàn ghế, cửa, tủ các loại phục vụ cơ sở vật chất cho năm học mới 2024-2025	17,000,000	
16	Chi sửa chữa hệ thống điện, thiết bị điện, hệ thống nước, quét vôi ve tường bao - khu vui chơi chuẩn bị cơ sở vật chất năm học mới 2024-2025	26,145,000	
19	Chi photo tài liệu, phiếu điều tra phổ cập	1,775,600	
20	Chi cho học sinh tập luyện chuẩn bị cho giải bơi thiếu nhi hè cấp Huyện năm 2024	4,500,000	
21	Chi tiền điện thấp sáng hè	9,000,000	
23	Chi mua đồ dùng phục vụ cơ sở vật chất phòng học năm học 2024-2025 ( chổi, gầu hút, ghế nhựa học sinh)	8,000,000	
24	Chi phun thuốc muỗi, côn trùng toàn nhà trường	9,800,000	
25	Chi biển bảng, băng zon nhà trường	6,000,000	
26	Chi làm mới, sửa chữa bạt cuốn phòng học, hành lang nhà trường	11,561,950	
27	Chi phí chuyển qua dịch vụ ATM	448,800	
<b>D</b>	<b>Quý IV</b>	<b>1,610,779,126</b>	
<b>I</b>	Kinh phí chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	1,398,316,376	
I.1	Lương	1,113,394,103	
I.2	BHXH	267,997,434	

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Ghi chú</b>
I.3	KPCĐ	16,924,840	
II.	Kinh phí chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương: Chi quản lý hành chính, chi bảo vệ, lao công quét dọn, chi chuyên môn nghiệp vụ, chi mua sắm, sửa chữa nhỏ	212,462,750	
II.1	Chi lương và các khoản theo lương của hợp đồng bảo vệ theo nghị định 111	17,479,800	
II.2	Tiết kiệm chi cuối năm, bù chi thừa giờ- thừa tiết cho giáo viên, nhân viên	35,000,000	
II.3	Số chi thực hiện nhiệm vụ còn lại	159,982,950	
1	Chi khoán công tác phí	5,400,000	
2	Chi khoán phương tiện tự túc khi đi công tác ( người không hưởng khoán công tác phí)	1,500,000	
3	Chi khoán văn phòng phẩm cho giáo viên	4,650,000	
4	Chi tiền cước Internet	2,376,000	
5	Chi tiền báo	1,300,000	
6	Chi mua vật tư văn phòng	7,800,000	
7	Chi mua văn phòng phẩm	5,300,000	
8	Chi tiền chè nước văn phòng	3,600,000	
9	Chi thuê lao công quét dọn toàn nhà trường, cắt tỉa cây cảnh....	20,100,000	
10	Chi khen thưởng, hỗ trợ giáo viên nhân dịp kỉ niệm Nhà giáo Việt Nam 20-11	50,000,000	
11	Chi hội nghị kỉ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam	10,000,000	
12	Chi hỗ trợ chuyên môn, chuyên đề năm học mới	6,000,000	
13	Chuyển tiền mua sổ sách chuyên môn	4,500,000	

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Ghi chú</b>
14	Chi thuê phương tiện phục vụ tuyên truyền thực tập phương án phòng cháy chữa cháy	7,020,000	
15	Chi mua bảo hiểm cháy nổ bắt buộc nhà trường	3,300,000	
16	Chi mua sắm thiết bị phục vụ dạy và học	26,463,750	
17	Chi phí chuyển qua dịch vụ ATM	673,200	
	<b>Tổng cộng năm 2024</b>	<b>6,196,303,000</b>	

## **2.2. Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (nguồn 12,15)**

UBND huyện sẽ cân đối bổ sung dự toán theo các nhiệm vụ phát sinh trong năm 2024.

### **III. KẾ HOẠCH THU – CHI NGUỒN KHÁC TẠI ĐƠN VỊ**

#### **1. Chi Quản lý học sinh sau giờ học chính thức trong ngày**

Dự kiến thu: 779.940.000 đồng

Dự kiến chi: 779.940.000 đồng

<b>STT</b>	<b>Nội dung chi</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>Dự chi</b>
I	Chi giáo viên chủ nhiệm và giáo viên trực tiếp quản lý học sinh.	75	584.955.000
II	Chi cho công tác quản lý, chỉ đạo; quản lý quỹ	20	155.988.000
1	Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng	15	116.991.000
2	Kế toán	2.5	19.498.500
3	Thủ quỹ	2.5	19.498.500
III	Chi bảo vệ, phục vụ	3	23.398.200
IV	Chi nộp nghĩa vụ với Nhà nước.	2	19.498.500

#### **2. Bảo hiểm y tế học sinh**

Dự kiến thu năm 2024: 438.971.400 đồng.

Dự kiến chi năm 2024: 438.971.400 đồng

Nộp mua bảo hiểm y tế cho học sinh cho cơ quan bảo hiểm xã hội huyện Tiên Lãng: 438.971.400 đồng.

### 3. Chi quỹ “ Vòng tay bè bạn”

Căn cứ theo Công văn số 34/KH-LN ngày 12/9/2023 của Huyện đoàn và phòng Giáo dục & Đào tạo hướng dẫn về triển khai phòng trào “ Kế hoạch nhỏ” giai đoạn 2023-2027;

Dự kiến thu năm 2024: 27.900.000 đồng

Dự kiến chi: 27.900.000 đồng

STT	Nội dung chi	Tỷ lệ	Số tiền
1	Trích nộp Thành phố	12.5%	3.487.500
2	Trích nộp cấp Huyện	12.5%	3.487.500
3	Chi hoạt động đội tại đơn vị	75%	20.925.000
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mua sắm trang bị cơ sở vật chất: đồng phục nghi lễ, cờ, trống, trang trí phòng truyền thống Đội</li> <li>- Công tác đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn tổng phụ trách, cán bộ Đội, phụ trách Sao nhi đồng, trang bị tài liệu phục vụ hoạt động kỹ năng, nghiệp vụ của Đội</li> <li>- Chi các hoạt động phòng trào của Đội: Đại hội cháu ngoan Bác Hồ, Đại hội liên đội, Chuyên đề....</li> <li>- Tặng học bổng cho thiếu nhi ( dài hạn và ngắn hạn)</li> <li>- Chi khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác Đội và phòng trào thiếu nhi; đạt giải cao trong các kỳ thi do Đoàn thanh niên và ngành Giáo dục tổ chức.</li> </ul>	75%	20.925.000

### 4. Chi tiền ăn bán trú

Dự kiến thu năm 2024: **2.180.182.000 đồng**

Dự kiến chi năm 2024: **2.180.182.000 đồng**

Chi thanh toán 100% trả nhà cung cấp công ty TNHH và cung cấp thực phẩm Hoa Phượng: **2.180.182.000 đồng**

## 5. Chăm sóc bán trú

Dự kiến thu năm 2024: **466.100.000 đồng**

Dự kiến chi năm 2024: **466.100.000 đồng**

STT	Nội dung chi	Tỷ lệ (%)	Dự chi
I	Chi giáo viên, nhân viên, người lao động trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng	74	344.914.000
II	Chi công tác quản lý của giáo viên chủ nhiệm	5	23.305.000
III	Chi cho công tác quản lý, chỉ đạo; quản lý quỹ	18	83.898.000
1	Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng	12.5	58.262.500
2	Kế toán	3.5	16.313.500
3	Thủ quỹ	2	9.322.000
IV	Chi bảo vệ	1	4.661.000
V	Chi nộp nghĩa vụ với Nhà nước.	2	9.322.000

## 6. Chi mua sắm cơ sở vật chất phục vụ bán trú

Dự kiến thu năm 2024: 61.100.000 đồng

Dự kiến chi năm 2024: 61.100.000 đồng

STT	Nội dung chi	Số lượng	Đơn giá ( dự kiến)	Số tiền (Đv đồng)
1	Mua gối cho học sinh	200 chiếc	35 000	7.000.000
2	Mua chăn cho HS	15 chiếc	315 000	4.725.000
3	Mua đệm cho HS	25 chiếc	190 000	7.750.000
5	Mua bộ cây lau nhà	15 bộ	245 000	3.675.000
6	Mua giường gấp	10 chiếc	545.000	5.450.000
7	Mua nước lau sàn phòng ăn, ngủ	320 chai	30.000	9.600.000

<b>STT</b>	<b>Nội dung chi</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Đơn giá ( dự kiến)</b>	<b>Số tiền (Đv đồng)</b>
8	Khăn lau	120 chiếc	8.000	960.000
9	Giấy ăn	32 bịch	105 000	3.360.000
10	Xà phòng rửa tay	128 bánh	14.000	1.792.000
11	Giặt vỏ gối, ga, chăn cho HS			10.913.000
12	Sửa chữa CSVC phục vụ bán trú			5.875.000
<b>Tổng dự chi</b>				<b>61.100.000</b>

### **7. Chi dạy học 2 buổi/ ngày**

Dự kiến thu năm 2024: 124.410.000 đồng

Dự kiến chi năm 2024: 124.410.000 đồng

<b>STT</b>	<b>Nội dung chi</b>	<b>Số tiền</b>
1	Hỗ trợ tiền điện	25.500.000
2	Mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất	88.910.000
3	Trả tiền nước sạch	10.000.000

### **8. Chi trông xe học sinh**

Dự kiến thu năm 2024: 21.600.000 đồng

Dự kiến chi năm 2024: 21.600.000 đồng

<b>STT</b>	<b>Nội dung chi</b>	<b>Tỷ lệ(%)</b>	<b>Số tiền</b>
1	Chi cho nhân viên bảo vệ trực tiếp trông xe:	70%	15.120.000
3	Chi sửa chữa CSVC phục vụ trông xe	20%	4.320.000
4	Chi nộp nghĩa vụ với Nhà nước	10%	2.160.000
<b>Tổng chi</b>			<b>21.600.000</b>

### **9. Chi Tiếng Anh tăng cường với giáo viên nước ngoài**

Dự kiến thu năm 2024: 330.960.000 đồng

Dự kiến chi năm 2024: 330.960.000 đồng



<b>TT</b>	<b>Nội dung chi</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>Số tiền</b>
1	- Chi Trung tâm liên kết dạy	85%	290.241.000
2	- Chi công tác quản lý BGH, GVCN, quản lý quỹ ( BGH:7%; GVCN: 4%; KT: 1.2%; TQ: 0.8%).	13%	43.024.800
3	- Chi cơ sở vật chất, Chi nộp nghĩa vụ với nhà nước.	2%	6.619.200

### **10. Chi kỹ năng sống**

Dự kiến thu năm 2024: 104.340.000 đồng

Dự kiến chi năm 2024: 104.340.000 đồng

<b>STT</b>	<b>Nội dung chi</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>Số tiền</b>
1	- Chi Trung tâm liên kết dạy	90%	93.906.000
2	- Chi công tác quản lý, quản lý quỹ ( BGH: 6%; KT: 1,2%; TQ: 0.8%)	8%	8.347.200
3	- Chi cơ sở vật chất; Chi nộp nghĩa vụ với nhà nước.	2%	2.086.800

### **11. Chi đồng phục**

- Chi trả 100% cho nhà cung cấp may đồng phục cho nhà trường

## **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Hiệu trưởng có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, báo cáo Chi bộ, Hội đồng trường để xin chủ trương, công khai kế hoạch tài chính thu - chi để CBGV, NV được biết và tham gia ý kiến.

Triển khai, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thu, chi của giáo viên chủ nhiệm các lớp, bộ phận kế toán tài vụ; duyệt chi; duyệt các báo cáo tổng hợp số liệu, báo cáo quyết toán; xử lý các cá nhân vi phạm trong công tác tài chính.

Thực hiện quyết toán và công khai thu, chi của nhà trường theo đúng quy định của Thông tư 61/2017/TT-BTC và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính.

2. Phân công nhiệm vụ các cá nhân, bộ phận:

a. Giáo viên chủ nhiệm các lớp: Có trách nhiệm triển khai thu các khoản đóng góp, mua hộ học sinh theo đúng tính chất, mức thu, đến tất cả CMHS trong lớp. Không ép buộc phụ huynh đối với các khoản thu tự nguyện.

Phối hợp với bộ phận tài vụ thông báo các khoản thu tới CMHS để thực hiện chuyển khoản thu tiền học không dùng tiền mặt. Động viên CMHS cài đặt, sử dụng phần mềm không dùng tiền mặt.

Để giảm áp lực đóng góp cho CMHS đầu năm học, tiền ăn, tiền chăm sóc bán trú, quản lý ngoài giờ hành chính, học liên kết giáo viên chủ nhiệm thu theo tháng; các khoản còn lại chia thành nhiều đợt trong năm.

b. Ban đại diện cha mẹ học sinh: Có trách nhiệm phối hợp cùng nhà trường tuyên truyền, vận động, giám sát các khoản thu, phối hợp hợp đồng may đồng phục (nếu phụ huynh có nhu cầu), mua nước uống.

c. Bộ phận kế toán, tài vụ: Có trách nhiệm lập các biểu mẫu thu, chi; tổng hợp số liệu; lập hồ sơ thanh quyết toán hàng tháng, quý; tham mưu cho Hiệu trưởng về các mục chi, định mức chi để đảm bảo theo đúng quy định của công tác tài chính. Hướng dẫn CMHS thực hiện chuyển khoản các khoản thu không dùng tiền mặt.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc phát sinh, các cá nhân, bộ phận kịp thời báo cáo hiệu trưởng để có hướng giải quyết.

***Nơi nhận:***

- Phòng Tài chính – kế hoạch huyện (để BC);
- Các tổ phận (để TH);
- Website nhà trường;
- Lưu VT.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Bùi Thị Thanh Huyền**